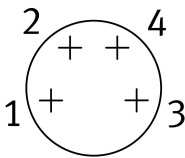


**Cáp kết nối**  
**NEBL-M8W4-E-0.5-N-M8W4**  
Số bộ phận: 8065103

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                | Giá trị                                                             |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Tuân theo tiêu chuẩn                    | EN 61076-2-104                                                      |
| Giấy phép                               | c UL us - Listed (OL)                                               |
| Chống cháy nổ                           | Lưu ý thông tin trong chứng nhận<br>Vùng 2 (ATEX)<br>Vùng 22 (ATEX) |
| Cơ quan cấp chứng chỉ                   | UL E253748                                                          |
| Tên cáp                                 | không giá biển báo                                                  |
| trọng lượng sản phẩm                    | 29 g                                                                |
| Cổng nối điện 1, chức năng              | Phía thiết bị hiện trường                                           |
| Cổng nối điện 1, thiết kế               | tròn                                                                |
| Cổng nối điện 1, kiểu kết nối           | Ổ cắm                                                               |
| Cổng nối điện 1, đầu ra cáp             | được kê góc                                                         |
| Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối      | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                              |
| Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây        | 4                                                                   |
| Cổng nối điện 1, cực/dây điện được dùng | 4                                                                   |
| Cổng nối điện 1, kiểu gắn               | Khóa vít với hình lục giác SW9 và rãnh dọc                          |
| Cổng nối điện 2, chức năng              | Phía điều khiển                                                     |
| Cổng nối điện 2, thiết kế               | tròn                                                                |
| Cổng nối điện 2, kiểu kết nối           | Giắc cắm                                                            |
| Cổng nối điện 2, đầu ra cáp             | được kê góc                                                         |
| Cổng nối điện 2, công nghệ kết nối      | M8x1 được mã hóa A theo EN 61076-2-104                              |
| Cổng nối điện 2, số cực/dây             | 4                                                                   |
| Cổng nối điện 2, cực/dây điện được dùng | 4                                                                   |
| Cổng nối điện 2, kiểu gắn               | Khóa vít với hình lục giác SW9 và rãnh dọc                          |
| Dải điện áp hoạt động DC                | 0 V...30 V                                                          |
| Điện áp hoạt động danh định DC          | 24 V                                                                |
| Dải điện áp hoạt động AC                | 0 V...30 V                                                          |
| Điện áp hoạt động danh định AC          | 24 V                                                                |
| Khả năng tải dòng điện ở 40 ° C         | 5.2 A                                                               |
| Độ chịu điện áp xung                    | 0.8 KV                                                              |

| Đặc tính                                                    | Giá trị                             |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| Cổng nối dây dẫn bảo vệ                                     | không có sẵn                        |
| Lớp bảo vệ                                                  | không                               |
| Chiều dài cáp                                               | 0.5 m                               |
| Đặc điểm dây dẫn                                            | thích hợp cho máng xích             |
| Dòng điều kiện kiểm tra                                     | Điều kiện kiểm tra theo yêu cầu     |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp cố định                        | 15 mm                               |
| Bán kính uốn, định tuyến cáp có thể di chuyển               | 50 mm                               |
| Đường kính cáp                                              | 4.8 mm                              |
| Dung sai đường kính cáp                                     | ± 0,15 mm                           |
| Cấu tạo cáp                                                 | 4 x 0,5 mm <sup>2</sup>             |
| Mặt cắt danh định của dây dẫn                               | 0.5 mm <sup>2</sup>                 |
| Mức độ bảo vệ                                               | IP65<br>IP67<br>IP69K               |
| Lưu ý về mức độ bảo vệ                                      | ở trạng thái lắp                    |
| Tính chất đặc biệt                                          | Chống dầu                           |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                              | -40 °C...90 °C                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh với định tuyến cáp linh hoạt | -20 °C...90 °C                      |
| Nhiệt độ bảo quản                                           | -40 °C...90 °C                      |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                         | theo chỉ thị RoHS của EU            |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                       | theo các quy định UK RoHS           |
| Tuân thủ LABS                                               | VDMA24364-B2-L                      |
| Ghi chú vật liệu                                            | Tuân thủ RoHS<br>không chứa halogen |
| mức độ ô nhiễm                                              | 3                                   |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                        | 2 - bị ăn mòn vừa phải              |
| Vật liệu vỏ bọc cáp                                         | TPE-U(PUR)                          |
| Màu vỏ cáp                                                  | màu đen                             |
| Vật liệu vỏ                                                 | TPE-U(PUR)                          |
| nhà màu                                                     | màu đen                             |
| Vật liệu khóa vít                                           | Đồng thau, mạ niken                 |
| Vật liệu của phốt                                           | FPM                                 |
| Vật liệu các tiếp điểm phích cắm                            | Hợp kim đồng mạ vàng                |
| Vật liệu vỏ cách điện                                       | PP                                  |